CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 31

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Trần Mạnh Luân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Giám đốc, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

Số: 065 /VACO/BCiKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2022, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

M.S.D.N: 0102546858 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0917-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**336.592.555.375**	**243.456.067.935**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**36.133.852.205**	**33.391.595.439**
1. Tiền	111		36.133.852.205	33.391.595.439
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**36.000.000.000**	**91.690.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.000.000.000	91.690.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.651.380.488**	**16.451.331.459**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.182.818.182	13.999.218.182
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	468.562.306	2.452.113.277
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**238.739.009.973**	**97.756.974.200**
1. Hàng tồn kho	141		240.491.542.076	110.597.545.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.752.532.103)	(12.840.571.656)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.068.312.709**	**4.166.166.837**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.646.660	20.520.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.052.666.049	4.145.646.043
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.357.165.945.395**	**3.359.113.897.942**
I. Tài sản cố định	**220**		**7.662.515.334**	**9.600.227.619**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.662.515.334	9.600.227.619
- Nguyên giá	*222*		*14.627.616.249*	*15.266.879.337*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(6.965.100.915)*	*(5.666.651.718)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.128.409.091**	**2.128.409.091**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.128.409.091	2.128.409.091
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**3.347.372.297.286**	**3.347.372.297.286**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.029.032.297.286	1.029.032.297.286
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.318.340.000.000	2.318.340.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.723.684**	**12.963.946**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.723.684	12.963.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.693.758.500.770**	**3.602.569.965.877**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**391.271.520.290**	**332.762.884.807**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**231.796.520.290**	**332.762.884.807**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	56.628.709.801	17.719.634.220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.164.479.988	5.035.389.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	819.332.550	1.487.726.660
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.473.545.455	1.251.545.455
5. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	51.827.984.150	57.236.200.322
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	109.244.927.200	243.475.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		179.237.864	99.085.789
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.458.303.282	6.458.303.282
II. Nợ dài hạn	**330**		**159.475.000.000**	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	159.475.000.000	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.302.486.980.480**	**3.269.807.081.070**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**3.302.486.980.480**	**3.269.807.081.070**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.214.481.530.000	2.747.440.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.976.351.645	139.338.931.645
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.572.915.034	19.572.915.034
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.456.183.801	363.454.604.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*33.776.284.391*	*154.004.085.464*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*32.679.899.410*	*209.450.518.927*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.693.758.500.770**	**3.602.569.965.877**

Phạm Hồng Dung	**Hồ Thị Xuân Hòa**	**Nguyễn Thế Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**405.806.227.273**	**266.165.404.944**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.109.090.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10= 01 - 02)	**10**	17	**405.806.227.273**	**264.056.314.035**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	348.181.216.803	200.990.449.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	**20**		**57.625.010.470**	**63.065.864.796**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5.870.512.354	173.337.399.939
7. Chi phí tài chính	22	20	15.106.597.585	8.385.210.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.274.229.987*	*8.374.640.273*
8. Chi phí bán hàng	25	21	5.621.285.376	4.100.214.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	4.660.562.086	3.279.462.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**38.107.077.777**	**220.638.378.375**
11. Thu nhập khác	31		975.553.606	2.466.286.286
12. Chi phí khác	32		-	35.024.677
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**22**	**975.553.606**	**2.431.261.609**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**39.082.631.383**	**223.069.639.984**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	6.402.731.973	9.245.442.657
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**32.679.899.410**	**213.824.197.327**

Phạm Hồng Dung	**Hồ Thị Xuân Hòa**	**Nguyễn Thế Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***39.082.631.383***	***223.069.639.984***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.937.712.285	1.510.099.151
Các khoản dự phòng	03	(11.007.887.478)	2.750.436.056
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(863.563.728)	5.442.387.020
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.861.139.211)	(219.019.060.057)
Chi phí lãi vay	06	14.274.229.987	8.374.640.273
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***39.561.983.238***	***22.128.142.427***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7.093.450.406)	582.624.383
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(129.893.996.220)	123.315.014.633
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.366.172.659	12.167.862.047
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	15.114.396	25.595.616
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.942.383.959)	(8.374.640.273)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.048.626.083)	(15.077.695.135)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	68.006.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(84.035.186.375)***	***134.834.909.752***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(8.524.940.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	136.363.636	1.318.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(383.417.271.426)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.690.000.000	1.099.304.319.881
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.318.340.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	923.506.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.711.156.946	299.967.391.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***61.537.520.582***	***(386.186.317.814)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	134.681.958.146
2. Tiền thu từ đi vay	33	164.938.446.200	275.475.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.693.519.000)	(32.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(109.897.625.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***25.244.927.200***	***268.259.332.946***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**2.747.261.407**	**16.907.924.884**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**33.391.595.439**	**16.483.670.555**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.004.641)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**36.133.852.205**	**33.391.595.439**

Phạm Hồng Dung	**Hồ Thị Xuân Hòa**	**Nguyễn Thế Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0200815578 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và thay đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 là: 3.214.481.530.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HHS.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán ô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mô tô, xe máy.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh ô tô con, ô tô tải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9 quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	99,78	99,78	Kinh doanh ô tô
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, tầng 8, tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	90,17	90,17	Xây dựng, kinh doanh nhà ở xã hội và nhà ở thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Công ty liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Tầng 12, tòa tháp Gold Tower, Số 275 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố	35,17	35,17	Xây dựng, kinh doanh bất động sản

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; theo đó, Giám đốc đã xem xét và áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, c trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu Công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác đinh tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Thiết bị quản lý	05
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	391.005.080	997.067.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.742.847.125	32.394.528.223
Cộng	**36.133.852.205**	**33.391.595.439**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*	*91.690.000.000*	*91.690.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn	36.000.000.000	36.000.000.000	91.690.000.000	91.690.000.000
Cộng	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**	**91.690.000.000**	**91.690.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,4%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi này được đem đi đảm bảo cho các khoản vay (như Thuyết minh số 13).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**1.029.032.297.286**		-	**1.029.032.297.286**		-
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	565.339.701.680	(*)	-	565.339.701.680	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	463.692.595.606	(*)	-	463.692.595.606	(*)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**2.318.340.000.000**		-	**2.318.340.000.000**	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản CRV	2.318.340.000.000	(*)	-	2.318.340.000.000	(*)	-
Cộng	**3.347.372.297.286**		-	**3.347.372.297.286**		-

Ghi chú:

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết cần được trình bày, tuy nhiên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý nên trình bày theo giá trị sổ sách. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km 9, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Kinh doanh ô tô và xe có động cơ	99,78	99,78
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, tầng 8, tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Lê Chân, Hải Phòng	Xây dựng nhà ở xã hội	90,17	90,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	231.834.000	2.318.340.000.000	231.834.000	2.318.340.000.000
Cộng	**231.834.000**	**2.318.340.000.000**	**231.834.000**	**2.318.340.000.000**

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết trong năm:

- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang: Doanh thu 87.824 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế 1.175 triệu đồng, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 562.145 triệu đồng (Vốn góp của Chủ sở hữu là 480.000 triệu đồng). Công ty đang hoạt động bình thường.

- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam: Doanh thu 22.732 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế 33.545 triệu đồng, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 749.901 triệu đồng (Vốn góp của Chủ sở hữu là 566.440 triệu đồng). Công ty đang hoạt động bình thường.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV: Doanh thu 306.773 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế 388.557.979.323 VND, Vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.354.582.158.001 VND (Vốn góp của Chủ sở hữu là 6.592.320 triệu đồng). Công ty đang hoạt động bình thường.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	*10.182.818.182*	*13.999.218.182*
Các đại lý	10.182.818.182	13.872.018.182
Khách hàng lẻ	-	127.200.000
Cộng	**10.182.818.182**	**13.999.218.182**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	*468.562.306*	*2.452.113.277*
Lãi tiền gửi phải thu	457.043.837	2.443.425.208
Phải thu khác	11.518.469	8.688.069
Cộng	**468.562.306**	**2.452.113.277**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	100.599.864.011	1.752.532.103	40.088.989.929	12.840.571.656
Thành phẩm	18.952.294.365	-	712.755.907	-
Hàng hóa	55.327.284.924	-	25.345.837.826	-
Hàng gửi bán	65.612.098.776	-	44.449.962.194	-
Cộng	**240.491.542.076**	**1.752.532.103**	**110.597.545.856**	**12.840.571.656**

Trong năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu chậm luân chuyển với số tiền là 239.481.892 VND (năm 2020 là 2.728.557.994 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu với số tiền là 5.864.108.851 VND do đã bán được nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị nguyên vật liệu chậm luân chuyển là 12.971.281.689 VND (trong đó giá trị nguyên vật liệu chậm luân chuyển được thanh lý sau ngày kết thúc niên độ kế toán là 10.491.229.731 VND đã được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.463.412.594 VND). Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng về việc trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu và có kế hoạch sử dụng số nguyên vật liệu chậm luân chuyển còn lại này trong thời gian tới.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**1.309.784.122**	**13.490.878.417**	**466.216.798**	**15.266.879.337**
Thanh lý, nhượng bán	-	(639.263.088)	-	(639.263.088)
Số cuối năm	**1.309.784.122**	**12.851.615.329**	**466.216.798**	**14.627.616.249**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	**928.143.378**	**4.305.752.832**	**432.755.508**	**5.666.651.718**
Khấu hao trong năm	352.493.896	1.560.618.389	24.600.000	1.937.712.285
Thanh lý, nhượng bán	-	(639.263.088)	-	(639.263.088)
Số cuối năm	**1.280.637.274**	**5.227.108.133**	**457.355.508**	**6.965.100.915**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**381.640.744**	**9.185.125.585**	**33.461.290**	**9.600.227.619**
Số cuối năm	**29.146.848**	**7.624.507.196**	**8.861.290**	**7.662.515.334**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.105.572.087 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 982.479.886 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	***56.628.709.801***	***56.628.709.801***	***17.719.634.220***	***17.719.634.220***
DongFeng Commercial Vehicle Co., Ltd	53.443.710.001	53.443.710.001	15.628.712.000	15.628.712.000
Công ty CP Ô tô chuyên dùng Tuấn Phương	-	-	771.000.000	771.000.000
Công ty TNHH Vận tải Xây dựng Thịnh An Phát	570.000.000	570.000.000	-	-
Shiyan Pingyun Indutrial and Trade Co., Ltd	1.118.839.800	1.118.839.800	1.131.922.220	1.131.922.220
Các đối tượng khác	1.496.160.000	1.496.160.000	188.000.000	188.000.000
Cộng	**56.628.709.801**	**56.628.709.801**	**17.719.634.220**	**17.719.634.220**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	49.601.622.326	49.601.622.326	-
Thuế nhập khẩu	-	87.456.605.148	87.456.605.148	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.423.626.660	6.402.731.973	7.048.626.083	777.732.550
Thuế thu nhập cá nhân	64.100.000	256.900.000	279.400.000	41.600.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.487.726.660**	**143.720.859.447**	**144.389.253.557**	**819.332.550**

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty TNHH Pruksa International (*)	51.822.120.000	52.541.118.000
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	-	4.668.153.972
Các khoản phải trả khác	5.864.150	26.928.350
Cộng	**51.827.984.150**	**57.236.200.322**

Ghi chú:

(*) Công ty TNHH Pruksa International đã ứng trước 2.261.000 USD cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	***243.475.000.000***	***243.475.000.000***	***164.938.446.200***	***299.168.519.000***	***109.244.927.200***	***109.244.927.200***
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (i)	243.475.000.000	243.475.000.000	6.000.000.000	249.475.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (ii)	-	-	87.894.284.000	49.693.519.000	38.200.765.000	38.200.765.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iii)	-	-	71.044.162.200	-	71.044.162.200	71.044.162.200
Vay dài hạn	-	-	***213.475.000.000***	***54.000.000.000***	***159.475.000.000***	***159.475.000.000***
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (i)	-	-	213.475.000.000	54.000.000.000	159.475.000.000	159.475.000.000
Cộng	**243.475.000.000**	**243.475.000.000**	**378.413.446.200**	**353.168.519.000**	**268.719.927.200**	**268.719.927.200**

Ghi chú:

(i) Hợp đồng vay số 09.07/2020/PRU-HHS và 10.08/2020/PRU-HHS với Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (Công ty con) và các phụ lục gia hạn, với thời hạn mỗi lần vay hoặc gia hạn là từ 6 tháng cho tới 36 tháng tùy thuộc nhu cầu các bên; lãi suất cho vay hiện tại là 5,2%/năm; khoản vay không có tài sản đảm bảo, thực hiện cơ chế luân chuyển nguồn vốn đầu tư, kinh doanh của Công ty theo chủ trương của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2020.

(ii) Vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, Hà Nội theo các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hình thức L/C UPAS, với thời hạn 6 tháng từ ngày 07 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 5 năm 2022, mức phí 2,1%/năm và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (Công ty con) tại Ngân hàng.

(iii) Vay của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các thoả thuận cam kết sử dụng dịch vụ L/C UPAS tại Techcombank, với thời hạn 6 tháng, mức phí 2,2%/năm và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (Công ty con) tại Ngân hàng.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (trình bày lại)	**2.747.440.630.000**	**139.270.925.591**	**(134.681.958.146)**	**19.572.915.034**	**259.528.032.264**	**3.031.130.544.743**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	213.824.197.327	213.824.197.327
Chia cổ tức	-	-	-	-	(109.897.625.200)	(109.897.625.200)
Tăng, giảm trong năm	-	68.006.054	134.681.958.146	-	-	134.749.964.200
Số dư đầu năm nay (trình bày lại)	**2.747.440.630.000**	**139.338.931.645**	**-**	**19.572.915.034**	**363.454.604.391**	**3.269.807.081.070**
Tăng vốn trong năm (i)	137.362.580.000	(137.362.580.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	32.679.899.410	32.679.899.410
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	329.678.320.000	-	-	-	(329.678.320.000)	-
Số dư cuối năm nay	**3.214.481.530.000**	**1.976.351.645**	**-**	**19.572.915.034**	**66.456.183.801**	**3.302.486.980.480**

Ghi chú:

(i) Chi tiết phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 10 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã phê chuẩn thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu, cụ thể:

- Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2020 thực tế: 32.967.832 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần: 13.736.258 cổ phiếu.
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thực tế: 46.704.090 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 vốn điều lệ của Công ty là 3.214.481.530.000 VND.

Danh sách cổ đông tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (*)	1.641.385.200.000	51,06	1.254.893.340.000	45,67
Ông Đỗ Hữu Hạ	-	-	148.000.000.000	5,39
Cổ đông khác	1.573.096.330.000	48,94	1.344.547.290.000	48,94
Cộng	**3.214.481.530.000**	**100**	**2.747.440.630.000**	**100**

Ghi chú:

(*) Trong năm, Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã mua lại 14.800.000 cổ phiếu của Công ty từ Ông Đỗ Hữu Hạ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đang sở hữu 164.138.520 cổ phần Công ty, tương đương tổng mệnh giá 1.641.385.200.000 VND, tương đương tỷ lệ 51,06% cổ phần.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*2.747.440.630.000*	*2.747.440.630.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*467.040.900.000*	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*3.214.481.530.000*	*2.747.440.630.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	329.678.320.000	109.897.625.200

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	321.448.153	274.744.063
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	*321.448.153*	*274.744.063*
- Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	321.448.153	274.744.063

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (USD)	26.281,15	180,15

16. BÁO CÁO THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Năm nay

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần	**225.828.699.092**	**9.782.269.092**	**170.195.259.089**	**405.806.227.273**
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	225.828.699.092	9.782.269.092	170.195.259.089	405.806.227.273
2. Giá vốn	**193.708.047.748**	**9.242.023.653**	**150.694.557.996**	**353.644.629.397**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	199.332.674.707	9.242.023.653	150.694.557.996	359.269.256.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.624.626.959)	-	-	(5.624.626.959)
3. Lợi nhuận gộp	**32.120.651.344**	**540.245.439**	**19.500.701.093**	**52.161.597.876**
LN gộp của hàng hóa, thành phẩm	32.120.651.344	540.245.439	19.500.701.093	52.161.597.876

Các tài sản của Công ty được sử dụng tại trụ sở chính của Công ty nên Công ty không phân bổ cho từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó, không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ trong năm	***405.806.227.273***	***266.165.404.944***
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	398.306.363.640	220.177.090.932
Doanh thu linh kiện	7.463.947.269	128.616.273
Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	-	45.846.145.739
Doanh thu hoạt động khác	35 916 364	13.552.000
Các khoản giảm trừ	-	***2.109.090.909***
Hàng bán trả lại	-	2.109.090.909
Doanh thu thuần	**405.806.227.273**	**264.056.314.035**
Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 25)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm	352.349.629.008	198.150.949.154
Giá vốn linh kiện	6.919.627.348	97.502.091
Giá vốn hoạt động khác	-	13.440.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.327.521.445)	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	239.481.892	2.728.557.994
Cộng	**348.181.216.803**	**200.990.449.239**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.724.775.575	29.314.684.401
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	-	7.324.720.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	136.500.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.145.736.779	197.245.538
Cộng	**5.870.512.354**	**173.337.399.939**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.274.229.987	8.374.640.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	832.367.598	10.569.837
Cộng	**15.106.597.585**	**8.385.210.110**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***5.621.285.376***	***4.100.214.204***
Chi phí nhân viên	1.198.676.150	759.432.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.076.253	128.864.436
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.368.532.973	3.211.917.697
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***4.660.562.086***	***3.279.462.046***
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.883.636.032	1.381.234.715
Chi phí nhân viên	1.496.725.650	1.028.423.675
Chi phí khác	1.280.200.404	869.803.656
Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN	-	***77.207.727***
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	77.207.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	***975.553.606***	***2.466.286.286***
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	136.363.636	32.759.917
Thưởng doanh số	794.189.970	2.433.526.369
Các khoản khác	45.000.000	-
Chi phí khác	-	***35.024.677***
Các khoản chi phí khác	-	35.024.677
Lợi nhuận khác	**975.553.606**	**2.431.261.609**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**39.082.631.383**	**223.069.639.984**
Hoạt động kinh doanh chính	39.082.631.383	223.069.639.984
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(7.068.971.517)**	**(176.842.426.697)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	(11.327.521.445)	(182.346.895.739)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.258.549.928	5.504.469.042
Thu nhập chịu thuế	**32.013.659.866**	**46.227.213.287**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.402.731.973**	**9.245.442.657**
Hoạt động kinh doanh chính	6.402.731.973	9.245.442.657
Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	**6.402.731.973**	**9.245.442.657**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**6.402.731.973**	**9.245.442.657**

Ghi chú:

(*) Thu nhập không chịu thuế là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã tính vào thu nhập chịu thuế các năm trước.

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được khấu trừ khoảng 4.258.549.928 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	268.719.927.200	243.475.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	36.133.852.205	33.391.595.439
Nợ thuần	232.586.074.995	210.083.404.561
Vốn chủ sở hữu	3.302.486.980.480	3.269.807.081.070
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,07**	**0,06**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.133.852.205	33.391.595.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.651.380.488	16.451.331.459
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.000.000.000	91.690.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	3.347.372.297.286	3.347.372.297.286
Cộng	**3.430.157.529.979**	**3.488.905.224.184**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	268.719.927.200	243.475.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	108.456.693.951	74.955.834.542
Chi phí phải trả	1.473.545.455	1.251.545.455
Cộng	**378.650.166.606**	**319.682.379.997**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ có thể chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.133.852.205	-	36.133.852.205
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.651.380.488	-	10.651.380.488
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.347.372.297.286	3.347.372.297.286
Cộng	**82.785.232.693**	**3.347.372.297.286**	**3.430.157.529.979**
Số cuối năm			
Các khoản vay	109.244.927.200	159.475.000.000	268.719.927.200
Phải trả người bán và phải trả khác	108.456.693.951	-	108.456.693.951
Chi phí phải trả	1.473.545.455	-	1.473.545.455
Cộng	**219.175.166.606**	**159.475.000.000**	**378.650.166.606**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(136.389.933.913)**	**3.187.897.297.286**	**3.051.507.363.373**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.391.595.439	-	33.391.595.439
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.451.331.459	-	16.451.331.459
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.690.000.000	-	91.690.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.347.372.297.286	3.347.372.297.286
Cộng	**141.532.926.898**	**3.347.372.297.286**	**3.488.905.224.184**
Số đầu năm			
Các khoản vay	243.475.000.000	-	243.475.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	74.955.834.542	-	74.955.834.542
Chi phí phải trả	1.251.545.455	-	1.251.545.455
Cộng	**319.682.379.997**	**-**	**319.682.379.997**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(178.149.453.099)**	**3.347.372.297.286**	**3.169.222.844.187**

Chênh lệch thanh toán khoản thuần cuối năm chủ yếu từ khoản vay Công ty TNHH Pruska Việt Nam - công ty con của Công ty. Do đó, Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong năm:

	Bản chất bên liên quan
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư DV TC Hoàng Huy		
Mua hàng hóa, dịch vụ	60.000.000	60.000.000
Phân chia lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	45.846.145.739
Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	499.706.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam		
Thu hồi khoản đầu tư	-	288.000.000.000
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam		
Vay ngắn hạn	6.000.000.000	275.475.000.000
Trả tiền gốc vay	90.000.000.000	32.000.000.000
Lãi vay	13.220.916.300	8.374.640.273
Trả tiền lãi vay	17.889.070.272	3.706.486.301
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Trường Giang		
Thu hồi khoản đầu tư	-	135.800.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang		
Nhận cổ tức	-	136.500.750.000
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản CRV		
Góp vốn cổ phần	-	2.318.335.000.000

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Prukasa Việt Nam		
Vay ngắn, dài hạn	159.475.000.000	243.475.000.000
Phải trả khác	-	4.668.153.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành:

		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT	**Chức vụ**		
Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Trần Mạnh Luân	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bùi Thị Trà	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Điều hành			
Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	219.085.000	201.135.000

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 28 tháng 01 năm 2022, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 78/QĐ-SGDHCM về việc thay đổi đăng ký niêm yết; Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 158/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch chứng khoán thay đổi niêm yết. Theo đó: số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 46.704.090 cổ phiếu; số lượng chứng khoán trước khi thanh đổi niêm yết là 274.744.063 cổ phiếu; số lượng chứng khoán sau khi thanh toán niêm yết là 321.448.153 cổ phiếu; giá trị chứng khoán niêm yết sau khi thay đổi niêm yết là 3.214.481.530.000 VND; lý do thay đổi niêm yết: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu; ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là ngày 08 tháng 02 năm 2022; ngày giao dịch của chứng khoán thay đổi niêm yết là ngày 16 tháng 02 năm 2022.

Ngày 03 tháng 3 năm 2022, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ- HĐQT đã quyết nghị góp vốn bổ sung vào công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang dưới hình thức thực hiện mua thêm cổ phần chào bán tối đa 2.000.000 cổ phần, giá mua: 10.000 VNd/cổ phần; số vốn góp bổ sung vốn tối đa 20.000.000.000 VND tính theo mệnh giá; đảm bảo tỷ lệ sở hữu không thấp hơn tỷ lệ sở hữu hiện tại.

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã thanh lý một phần nguyên vật liệu chậm luân chuyển như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được trình bày lại, cụ thể:

STT	Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
			VND	VND	VND	
	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	51.769.102.322	57.236.200.322	5.467.098.000	<1>
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.581.146.260	1.487.726.660	(1.093.419.600)	
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	367.828.282.791	363.454.604.391	(4.373.678.400)	<1>
4	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*	*213.824.197.327*	*209.450.518.927*	*(4.373.678.400)*	<1>
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020					
1	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.634.960.047	12.167.862.047	5.467.098.000	<1>

Ghi chú:

<1> Điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải trả khác của Công ty TNHH Pruksa International.

Phạm Hồng Dung	**Hồ Thị Xuân Hòa**	**Nguyễn Thế Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 03 năm 2022